

TRAO ĐỔI

# CẦN PHÂN BIỆT CÁC THUẬT NGỮ “TỪ ĐIỂN” VÀ “TỰ ĐIỂN”

Lê Mạnh Chiến\*

## I. Vì sao cần viết bài này?

Cách đây gần 70 năm, lần đầu tiên tôi chú ý đến một cuốn sách có chữ nhỏ li ti và dày hơn một gang tay của mình. Về sau tôi mới biết đó là cuốn từ điển *Larousse* loại nhỏ (*Petit Larousse*) của Pháp, in từ năm 1940. Vài người lớn cho biết rằng cuốn **tự vị** *Petit Larousse* rất có uy tín vì nó được chỉnh lý liên tục, mỗi năm tái bản một lần nên chứa đựng đủ mọi từ ngữ thông dụng nhất, với lời giải thích ngắn gọn và rất sáng sủa. Cuốn sách mà tôi nhìn thấy ấy được in với khổ 13x19cm, giấy không đẹp và dày hơn hiện nay nên nó có bề dày khoảng hơn 10cm (Hiện nay được in bằng giấy mỏng hơn, với khổ giấy 16x24cm nên chỉ có bề dày chừng 7cm). Khi nói đến những cuốn sách dày, nhiều người còn ví “dày như cuốn **tự vị** *Larousse*”. Vài năm sau đó, tôi mới biết có những cuốn sách được gọi là **từ điển** (nhiều người cũng gọi là **tự điển**), và qua nhiều năm nữa tôi mới tự sắm được cuốn *Từ điển Nga-Việt* của Nguyễn Năng An in ở Moskva năm 1958. Từ năm 1954 đến hơn mười năm sau, ở Hà Nội không xuất bản hoặc tái bản cuốn từ điển nào cả, học sinh và sinh viên hầu như không mấy người biết đến hoặc nghĩ đến từ điển. Những cuốn sách có ghi các chữ tự điển hay tự vị, bằng tiếng Việt thì lại càng xa lạ hơn. Mãi đến cuối năm 1975, khi vào Sài Gòn, lần đầu tiên tôi mới nhìn thấy những cuốn sách có ghi là tự điển và tự vị. Đó là cuốn *Hán-Việt từ điển* của Thiều Chửu (in lại theo bản của nhà in Đuốc tuệ, Hà Nội, 1942) và cuốn *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của (in lại theo bản của Imprimerie REY, CURIOL & C<sup>ie</sup>, Sài Gòn, 1895).

Hiện nay, *Hán Việt từ điển* của Thiều Chửu đã được in lại rất nhiều lần, và còn có thêm cuốn *Tự điển Hán Việt* của Trần Văn Chánh. Lại còn có cả tự điển chữ Nôm, như cuốn *Tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính, và từ tháng 3 năm 2015 đã xuất hiện cuốn *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* của GS Nguyễn Quang Hồng. Ngoài bìa sách này có chữ **Tự điển** vừa đẹp vừa to, nhưng báo *Thể thao và Văn hóa* (trên mạng Internet, ngày 21/3/2015) giới thiệu tên sách là **Từ điển chữ Nôm dẫn giải** (trong bài “Ra mắt từ điển chữ Nôm đồ sộ nhất”). Ở Sài Gòn trước năm 1975 cũng đã có những cuốn sách tên là *Việt Nam tân tự điển*, *Tự điển Việt Nam phổ thông* v.v..., mà xem kỹ thì thấy kết cấu của chúng cũng không khác những cuốn từ điển tiếng Việt xuất bản ở Hà Nội sau đó. Như thế, phải chăng **tự điển** và **từ điển** là hai danh từ hoàn toàn đồng nghĩa, không có gì phải phân biệt nên nhà báo và mọi người có thể tùy ý viết thế nào cũng được? Một sự thực nữa là, trong các cuốn từ điển tiếng Việt từ trước đến nay, các thuật ngữ **từ điển** và **tự điển** vẫn chưa được giải thích rõ ràng. Hầu hết những người “cầm bút” (mà nay phần lớn đã “gõ bàn phím”) đều không phân biệt **từ điển** với **tự điển**. Trong

\* Thành phố Hà Nội.

khi đó, sự khác nhau giữa **tự điển** và **từ điển** là điều có thật và rất cần phải phân biệt hẳn hoi.

Trước hiện trạng như thế, những người quan tâm đến tiếng Việt đều thấy cần phải tìm hiểu thêm để phân biệt rõ **từ điển** với **tự điển** cùng với những thuật ngữ khác có liên quan với chúng như **tự vị**, **tự vựng**, **từ vị**, **từ vựng**. Muốn hiểu các thuật ngữ ấy một cách đúng đắn thì cũng phải tìm hiểu tất cả các từ tổ tạo nên chúng là **điển**, **từ**, **tự**, **vị**, **vựng**. Để thực hiện công việc này ắt phải tìm kiếm các sách giải nghĩa tiếng Việt tiêu biểu và có dung lượng từ ngữ phong phú nhất từ xưa đến nay. Loại sách này gồm những cuốn sớm nhất được gọi là **tự vị**, sau đó là những cuốn **tự điển** và **từ điển**.

## II. Tìm hiểu các thuật ngữ **từ điển**, **tự điển**, **tự vị**, **tự vựng**, **từ vị**, **từ vựng** và các từ tổ **điển**, **từ**, **tự**, **vị**, **vựng** qua các cuốn **từ điển**, **tự điển**, **tự vị** tiếng Việt

Chúng tôi đã tìm được 14 cuốn đáng chú ý nhất, gồm:

- Ba cuốn **tự vị** từ thế kỷ 19:

+ *Dictionarium Anamitico-Latinum* của J. L. Taberd, xuất bản năm 1838 tại Serampore (Ấn Độ). Sách này còn có tên bằng chữ Hán là 南越洋合字彙 và chữ Quốc ngữ là *Nam Việt Dương hiệp tự vị* (nghĩa là Tự vị Việt Nam-Tây phương).

+ *Đại Nam quốc âm tự vị* 大南國音字彙 (tên bằng tiếng Pháp: *Dictionnaire annamite*) của Huỳnh Tịnh Paulus Của, xuất bản tại Sài Gòn năm 1895.

+ *Dictionnaire Annamite-Français* của J. F. M. Génibrel, xuất bản ở Sài Gòn năm 1898.

- Bốn cuốn **tự điển tiếng Việt**:

+ *Việt Nam tự điển* 越南字典, Hội Khai trí Tiến đức khởi thảo, Imprimerie Trung Bắc tân văn, Hà Nội, 1931.

+ *Tự điển Việt Nam phổ thông*, Đào Văn Tập, Nhà sách Vĩnh Bảo, Sài Gòn, 1951.

+ *Việt Nam tân tự điển*, Thanh Nghị, Thời thế, Sài Gòn, 1951; Khai trí, Sài Gòn, 1967.

+ *Tự điển Việt Nam*, Lê Văn Đức (và một nhóm văn hữu) biên soạn, Lê Ngọc Trụ hiệu đính, Nhà sách Khai trí, Sài Gòn, 1970.

- Ba cuốn **từ điển Hán Việt**:

+ *Hán Việt từ điển giản yếu* 漢越詞典簡要, Đào Duy Anh (1932). Tái bản nhiều lần.

+ *Hán Việt tân từ điển* 漢越新辭典, Nguyễn Quốc Hùng, Nhà sách Khai trí, Sài Gòn, 1975.

+ *Từ điển Hán Việt văn ngôn dẫn chứng* 文言引證漢越辭典 của Nguyễn Tôn Nhan, Nxb TP Hồ Chí Minh, 2002.

Ba cuốn từ điển này chuyên giải thích các từ ngữ Hán Việt (chứ không phải là từ điển song ngữ đối chiếu Hán Việt).

- Và 4 cuốn **từ điển tiếng Việt** mới nhất hiện đang lưu hành rộng rãi:

+ *Từ điển tiếng Việt*, Văn Tân chủ biên, In lần thứ hai, Văn Tân và Nguyễn Văn Dạm chỉnh lý và bổ sung, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977.

+ *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1988. Tái bản nhiều lần.

+ *Đại từ điển tiếng Việt*, Nguyễn Như Ý chủ biên, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 1997.

+ *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*, Nguyễn Lâm, Nxb TP Hồ Chí Minh, 2002, Tái bản 2006.

Do khuôn khổ có hạn của bài viết, chúng tôi không thể trình bày chi tiết cách giải thích các thuật ngữ mà chúng ta đang quan tâm trong tất cả 14 cuốn sách kể trên, mà chỉ nêu một số nhận xét kèm trích dẫn vài đoạn tiêu biểu để đọc giả tiện theo dõi.

Trước tiên, ta thấy rằng, các cuốn *tự vị* (hoặc *tự vựng*), *tự điển* và *từ điển* đều là loại sách để tra cứu về nghĩa của các chữ hoặc các từ ngữ cùng với cách sử dụng chúng. Có thể dịch các từ ấy sang tiếng Pháp là *Dictionnaire* (hoặc *Dictionarum* trong tiếng Latin, *Dictionary* trong tiếng Anh v.v...), nghĩa là trong các ngôn ngữ châu Âu, người ta không phân biệt *từ điển* với *tự điển* vì ở đó người ta sử dụng loại chữ viết biểu âm, dựa theo âm đọc để viết (chữ Quốc ngữ ở nước ta hiện nay cũng thế) rất dễ đọc, dễ viết. Nhưng, đối với loại chữ viết biểu ý như chữ Hán và chữ Nôm (ở đó, hình dạng của từng chữ chỉ có tác dụng gợi ý về âm đọc hoặc về nghĩa cho dễ nhớ chứ không cho biết rõ cách đọc, hơn nữa, hiện tượng “cùng âm khác nghĩa” lại quá phổ biến) nên việc dùng *tự điển* để tra cứu tìm ra âm đọc, nghĩa và cách dùng của từng chữ là hết sức cần thiết. Do đó, trong các loại chữ viết biểu ý, sự phân biệt giữa *từ điển* với *tự điển* là cần thiết. Sự phân biệt giữa *từ vị*, *tự vị* (hoặc *từ vựng*, *tự vựng*) với *từ điển* và *tự điển* cũng vậy.

Chắc chắn rằng, các nhà biên soạn ba cuốn *tự vị* và các học giả trong Hội Khai trí Tiến đức đều biết rằng *từ điển*, *tự điển* và *tự vị* không phải là những từ hoàn toàn đồng nghĩa. Nhưng lời giải thích của họ chưa đủ rõ ràng để nêu lên sự khác nhau giữa chúng. Ví dụ, theo *Đại Nam quốc âm tự vị* thì:

\* **Điển** 典: Phép đã lập thành; làm chủ.

\* **Tự** 字: chữ.

\* **Tự điển** (ở mục chữ **điển** 典): Tự vị lớn, đủ các thứ chữ cùng các sự tích.

\* **Tự vị** (ở mục chữ **tự** 字): Sách hội giải chữ nghĩa cùng các tiếng nói, làm ra bộ từ loài.

\* **Vị** 彙: Loại.

Theo Paulus Của, với chức năng là danh từ thì **điển** 典 nghĩa là “Phép đã lập thành”, **tự** 字 nghĩa là “chữ” thì rất khó dẫn đến nghĩa của thuật ngữ *tự điển* là *tự vị lớn*, trong đó, *tự vị* là “Sách hội giải chữ nghĩa cùng các tiếng nói, làm ra bộ từ loài”. Hẳn là ở đây chưa nêu được nghĩa thích hợp của từ tố **điển** và chưa giải thích rõ nghĩa của từ tố **tự** nên định nghĩa về các thuật ngữ *tự vị* và *tự điển* đều không rõ ràng và khó hiểu.

Đến *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí Tiến đức, những từ đơn và từ ghép mà chúng ta cần tìm hiểu được giải thích chi tiết hơn:

\* **Điển** 典: Kinh sách để tra khảo.

\* **Từ**: 詞 (hoặc 辭): Lời: *Ngôn từ, Văn từ*.

\* **Từ điển** 辭典: Sách biên chép những điển cố về từng chữ, từng câu văn.

\* **Tự** 字: Chữ.

\* **Tự điển** 字典: Sách thích nghĩa và chua điển tích các chữ: *Tra tự điển*.

\* **Tự vựng** 字彙: Cũng nghĩa như tự điển.

\* **Vị** 彙: hạp các loài lại: *Tự vị*.

\* **Vụng** 暈: Choáng váng: *Vụng đầu. Huyết vụng*. (Không thấy chữ “**vụng**” 彙 trong từ **Tự vựng** 字彙 mà chính cuốn tự điển này đã ghi nhận).

Những lời giải thích ở đây chưa chặt chẽ và không rõ ràng. Sau mục từ đơn là **Tự** 字, thấy có các từ ghép là **Tự điển** 字典, **Tự vựng** 字彙 kèm theo lời định nghĩa như độc giả đã thấy. Đáng lẽ giữa hai này cần phải có từ **Tự vị** 字彙, với lời giải thích là “Cũng đọc là **Tự vựng**; Xem: **Tự vựng**”. Tuy ở từ đơn **vị** 彙 (được giải thích là “hạp các loài lại”) có nêu ví dụ bằng từ ghép **Tự vị** nhưng không kèm chữ Hán và không giải thích. Mặt khác, ở từ **Tự vựng** 字彙, chúng ta thấy chữ **vụng** 彙 ở đó cũng chính là chữ **vị** 彙. Nhưng, ở mục chữ **Vụng** thì không nhắc đến chữ **vụng** 彙 (cũng đọc là **vị**) ấy, mà chỉ có chữ **Vụng** 暈 (nghĩa là choáng váng). Để sửa chữa sai lầm này, ở mục từ **Vụng** cần phải viết lại như sau:

**Vụng**: 1, 彙, cũng đọc là **Vị**. Xem: **Vị** 彙. 2. 暈: Choáng váng: *Vụng đầu. Huyết vụng*.

Theo tự điển này, **từ điển** 辭典 là “Sách biên chép những điển cố về từng chữ, từng câu văn”, và **tự điển** 字典 là “Sách thích nghĩa và chua điển tích các chữ”. Tuy vậy, cuốn từ điển này lại biên chép rất nhiều thành ngữ, tục ngữ, ca dao và nhiều câu thơ trong các tác phẩm nổi tiếng như *Truyện Kiều, Nhị độ mai, Lục Vân Tiên* v. v... Mặt khác, không thấy “biên chép những điển cố về từng chữ” và cũng không thấy “chua điển tích các chữ” (theo định nghĩa ở trên về **tự điển**), chỉ thấy kèm chữ Hán ở những từ Hán Việt mà thôi. Những điều đó chứng tỏ rằng các định nghĩa vừa nêu đã được nhóm biên soạn vận dụng chưa đúng và chưa đủ rõ để giúp người đọc phân biệt **từ điển** với **tự điển**. Sách này chỉ xác nhận rõ một điều rằng, **tự vựng** cũng là **tự điển**.

Cuốn *Hán Việt từ điển giản yếu* của học giả Đào Duy Anh đã chú ý đến việc phân biệt **từ điển** với **tự điển** nhưng lời giảng giải của ông còn sơ sài, không chặt chẽ, thiếu rõ ràng nên cũng chưa giúp độc giả thấy rõ sự khác nhau giữa **từ điển** và **tự điển**:

\* **Điển** 典: Phép tắc; Giữ coi; Bán đỡ; Cầm đỡ.

\* **Từ** 詞: Lời văn; Một thể văn Tàu; Loài chữ cũng gọi là từ // **Từ** 辭: Lời văn, lời nói.

\* **Từ điển** 詞典: Bộ sách để kiểm tra các từ ngữ (dictionnaire des termes et expressions).

\* **Tự** 字: Chữ.

\* **Tự điển** 字典: Bộ sách dùng để tra chữ, kỹ hơn tự vựng (dictionnaire).

\* **Tự vựng** 字彙: Bộ sách chép nhiều chữ nghĩa theo thứ tự nhất định để tiện tra cứu (lexique).

\* **Vụng** 彙: hạp những cái đồng loại lại gọi là **vụng**.

Cuốn từ điển này không ghi nhận từ **tự vị** 字彙 mà chỉ nhắc đến **tự vựng** 字彙, được hiểu là bộ sách để tra cứu chữ nhưng đơn giản hơn **tự điển**. Chữ **vựng** 彙 ở đây cũng chính là chữ **vị** 彙 mà *Đại Nam quốc âm tự vị* của Paulus Của giảng là “Loại”, còn *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí Tiến đức thì giảng là “hợp các loài lại”. Tuy người biên soạn có chú ý phân biệt **từ điển** (Bộ sách để kiểm tra các từ ngữ) với **tự điển** (Bộ sách dùng để tra chữ) nhưng không nói rõ “tra chữ” khác với “kiểm tra các từ ngữ” như thế nào, cho nên người đọc vẫn rất khó phân biệt giữa **từ điển** và **tự điển**. Ngoài ra, trong các danh từ **từ điển** và **tự điển** thì các nghĩa được nêu trên đây của từ tổ **điển** 典 hẳn là không thỏa đáng và phải xem xét thêm.

Sau cuốn *Hán Việt từ điển giản yếu*, các cuốn tự điển xuất bản ở Sài Gòn (của Đào Văn Tập, của Thanh Nghị, của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ) vẫn lúng túng trong phân biệt **từ điển** và **tự điển**, chưa có ai đưa ra lời giảng giải thỏa đáng để phân biệt ý nghĩa của hai danh từ đó. Nhà biên soạn từ điển Nguyễn Quốc Hùng cũng thấy cần phải phân biệt giữa **từ điển** và **tự điển** nhưng lời giải thích của ông trong *Hán Việt tân tự điển* vẫn chưa đáp ứng sự mong đợi của chúng tôi. Cuốn từ điển này đã giải thích tất cả những từ đơn và từ ghép mà chúng ta đang quan tâm như sau:

\* **Điển** 典: Thường; Sách vở của Ngũ đế thời thượng cổ Trung Hoa; Về sau chỉ sách vở xưa. Phép tắc; Đứng đầu mà nắm giữ công việc gì; Cầm thế đồ đạc lấy tiền.

\* **Từ** 詞: Lời nói. Lời thơ. Lời văn. Nhiều tiếng đi chung để thành một nghĩa. // **Từ** 辭: Lời văn, lời nói. Một thể văn Tàu; Loài chữ cũng gọi là từ.

\* **Từ điển** 辭典: Bộ sách tra nghĩa của từng nhóm chữ (*khác với Tự điển là bộ sách tra nghĩa của từng chữ*).

\* **Tự** 字: Chữ viết.

\* **Tự điển** 字典: Bộ sách dùng để tra nghĩa của từng chữ.

\* **Tự vựng** 字彙: Như Tự điển, ngay trên;

\* **Vị** 彙: Loại: Chỉ chung những thứ cùng một loài, một giống, một họ. Td. Tự vị (bộ sách xếp các chữ theo từng loại).

\* **Vựng** 彙: Loài. Hạng - Gom lại theo từng hạng, từng loại. Td: Ngữ vựng (*chữ xếp theo từng loại*) - Cũng đọc là *Vị*. Xem thêm *Vị*.

Mặc dầu người biên soạn đã cố gắng nói lên sự khác nhau giữa **từ điển** và **tự điển**, nhưng sự diễn đạt ở đây chưa đủ rõ ràng đối với những người không biết chữ Hán. Tại sao chữ **vựng** 彙 và chữ **vị** 彙 cũng chỉ là một chữ nhưng lại được cắt nghĩa hai lần, mỗi lần một khác? Ngoài ra, người biên soạn cũng nhắc đến **tự vị** 字彙 nhưng không dành cho nó một chỗ đứng hẳn hoi ngang hàng với **tự vựng** 字彙.

Trong 4 cuốn từ điển tiếng Việt mới nhất được biên soạn ở Hà Nội và hiện đang lưu hành rộng rãi khắp cả nước (gồm 3 cuốn do Viện Ngôn ngữ học Việt Nam bảo trợ và cuốn *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* của ông Nguyễn Lâm), định nghĩa về **từ** và về **từ điển** đã rõ ràng và hợp lý hơn hẳn so với 10 cuốn trước đó. Tuy nhiên, ở 4 cuốn này, những người biên soạn đã **xóa nhòa sự khác biệt** giữa các thuật ngữ **từ điển**, **tự điển**, **tự vị** (hoặc **tự vựng**), mặc dầu các thể hệ cha ông của chúng ta đã chú ý phân biệt

chúng nhưng chưa đạt kết quả vừa ý. Ví dụ, cuốn *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên giải thích các từ mà chúng ta đang quan tâm như sau:

\* **Điển**: Kinh sách: *Sự tích ấy lấy ở điển cũ*.

\* **Từ**: Âm, hoặc toàn thể những âm không thể tách khỏi nhau, ứng với một khái niệm hoặc thực hiện một chức năng ngữ pháp.

\* **Từ điển**: Sách sắp xếp theo một thứ tự nào đó các từ thuộc một ngôn ngữ, có giải thích nghĩa hay không, hoặc đối chiếu với các từ tương đương của một hoặc nhiều ngôn ngữ khác: *Từ điển tiếng Việt*; *Từ điển các từ đồng nghĩa*; *Từ điển vật lý học*; *Từ điển thuật ngữ văn học Nga-Pháp-Việt*; *Từ điển Đức-Việt*.

\* **Từ vựng**: Toàn thể các từ thuộc một thứ tiếng xét về các mặt lịch sử, cấu tạo và ngữ nghĩa.

\* **Tự**: Có tên tự là: *Nguyễn Du tự là Tố-như*

\* **Tự điển**: Như Từ điển: *Khang-hy tự điển*

\* **Tự vị**: Như Từ điển

\* **Tự vựng**: Như Từ vựng

Khác với những cuốn tự vị, tự điển và từ điển mà chúng tôi đã khảo xét (ở đó, tuy còn lúng túng và bết tắc nhưng cuốn nào cũng tìm cách phân biệt giữa **tự điển** với **từ điển**, coi sự phân biệt ấy là điều cần thiết), ở cuốn *Từ điển tiếng Việt* này, các nhà biên soạn đã bỏ qua nghĩa quan trọng nhất của từ tố **tự** (nghĩa là **chữ**) trong từ **tự điển**, và cho rằng, cả 4 thuật ngữ *từ điển*, *tự điển*, *tự vị*, *tự vựng* đều hoàn toàn có nghĩa giống nhau. Có lẽ đó là cách tốt nhất để thoát khỏi sự lúng túng và bết tắc mà những người đi trước họ đã mắc phải. Ngoài ra, tuy có giải thích các từ **tự vị** và **tự vựng** nhưng cuốn tự điển này không xem xét nghĩa của các “**tự**” quan trọng là **vị** và **vựng**.

Nói tóm lại, trong tất cả 14 cuốn sách tra cứu chữ nghĩa tiêu biểu ở nước ta mà chúng tôi đã điểm qua, **chưa có cuốn nào đáp ứng được các yêu cầu mà bài viết này đã đề ra**.

Hiện nay, trên thị trường sách báo ở nước ta đang lưu hành khá nhiều cuốn *tự điển*, ví dụ: *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu (tái bản nhiều lần), *Tự điển Hán Việt* của Trần Văn Chánh, *Tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính, *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* của Nguyễn Quang Hồng (vừa xuất bản đầu năm 2015). Những người đọc sách báo chữ Hán hay các sinh viên học Trung văn (hoặc Hán văn) hẳn đều biết cuốn *Tân Hoa tự điển* do Thương vụ ấn thư quán xuất bản mỗi năm hàng triệu cuốn ở Trung Quốc. Nhìn vào những cuốn sách này, ai cũng thấy ngay sự khác biệt giữa chúng với các cuốn từ điển chữ Hán. Chắc chắn rằng, người Trung Quốc ngày nay không mấy ai lẫn lộn giữa *từ điển* với *tự điển*. Nói lên sự khác biệt giữa chúng cũng không phải là điều quá khó. Lẽ nào đến nay mọi người Việt không cần phân biệt *từ điển* với *tự điển* và đành lòng chấp nhận việc “đơn giản hóa” như các nhà biên soạn từ điển hiện đại đã làm?

*Từ điển*, *tự điển* là những từ Hán Việt, cùng với hàng vạn từ ngữ Hán Việt khác (*Hán Việt từ điển giản yếu* của Đào Duy Anh tuy là “giản yếu”, đã ghi nhận đến 4 vạn từ ngữ Hán Việt) mà chúng ta đang sử dụng vốn là những từ phát sinh ở Trung Quốc,

được người Trung Quốc sáng tạo và sử dụng nhuần nhuyễn rồi mới truyền sang Việt Nam. Vì vậy, để hiểu rõ những từ ngữ Hán Việt, nhất là để nêu được định nghĩa rõ ràng về những từ ngữ Hán Việt mà lâu nay các nhà biên soạn từ điển ở nước ta còn lúng túng, chúng tôi thấy rất cần phải tìm tòi tra cứu từ các sách vở của người Trung Quốc, trước hết là các cuốn *từ điển*, *tự điển* của họ.

### III. Tham khảo các từ điển chữ Hán

Đề quý vị độc giả dễ kiểm chứng, trước hết, chúng tôi sẽ tra cứu ở cuốn *Hiện đại Hán ngữ từ điển* do Ban biên tập từ điển của Sở Nghiên cứu Ngôn ngữ thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc biên soạn. Đây là một cuốn từ điển Hán ngữ cỡ trung bình, trình bày bằng chữ Hán giản thể, được phát hành để sử dụng thử từ năm 1961 đến năm 1966, sau đó, đã được tu đính (sửa chữa, bổ khuyết) nhiều lần. Chúng tôi đang sử dụng bản tu đính lần thứ 5, do Thương vụ ấn thư quán xuất bản ở Bắc Kinh năm 2007. Nếu có chỗ nào cần hiểu rõ hơn thì phải tiếp tục tra cứu thêm ở những cuốn từ điển khác lớn hơn hoặc chuyên sâu hơn.

#### 1. Tra cứu để phân biệt từ điển với tự điển

- Tra cứu các chữ *từ* 词, *tự* 字, *điển* 典, *vị* 彙

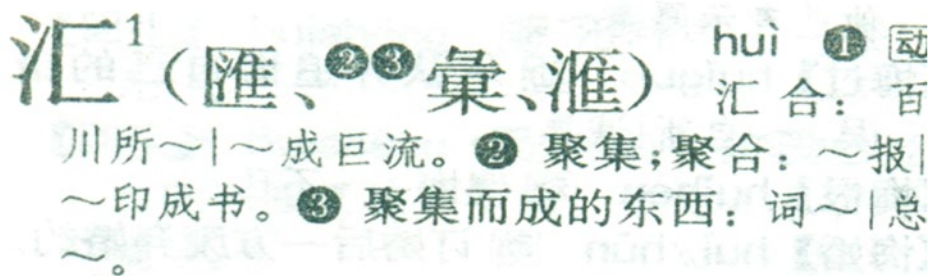
a) Chữ *từ* 词: Từ điển này nêu 3 nghĩa của chữ *từ* 词. Trong đó, nghĩa thứ ba đã được vận dụng trong từ *từ điển*. Theo đó, *từ* là đơn vị nhỏ nhất có thể vận dụng linh hoạt trong ngôn ngữ. Như vậy, một từ có thể gồm một hoặc nhiều âm tiết (thường là hai âm tiết).

b) Chữ *tự* 字: Mặc dầu đã loại bỏ nhiều nghĩa cổ xưa, cuốn từ điển này vẫn ghi nhận 10 nghĩa của chữ *tự* 字. Trong từ *tự điển*, *tự* nghĩa là *chữ*, là từng chữ Hán riêng lẻ. Ở loại chữ viết biểu ý như chữ Hán hoặc chữ Nôm, phải học từng chữ để ghi nhớ hình dạng, âm đọc và nghĩa của chúng cùng với cách sử dụng.

c) Chữ *điển* 典: Từ điển này đã nêu lên 6 nghĩa của chữ *điển* 典 ở vai trò là danh từ, trong số đó, nghĩa thứ hai đã được vận dụng vào các từ *tự điển*, *từ điển*. Ở đây, *điển* nghĩa là sách vở có tính điển phạm. Cũng theo từ điển này, *điển phạm* nghĩa là người hoặc sự vật có thể làm tiêu chuẩn để mọi người học tập, noi theo.

Vậy, trong các từ *tự điển* hay *từ điển* thì *điển* nghĩa là sách vở dùng làm khuôn mẫu cho mọi người và noi theo.

d) Chữ *vị* 彙: Trong *Hiện đại Hán ngữ từ điển*, chữ này nằm ở vị trí như hình chụp dưới đây:



Vị trí của chữ 彙 (mà các cụ nhà ta đọc là *vị* hoặc *vượng*) trong *Hiện đại Hán ngữ từ điển* cho phép hiểu rằng, cả 3 chữ Hán phồn thể là 匯, 彙 và 滙 có nghĩa khác nhau nhưng có âm đọc giống nhau nên đã được thay bằng một chữ Hán giản thể là 汇, có âm Bắc Kinh là *huì*.

Âm đọc của chữ 匯 (cùng với dị thể của nó là 滙) được từ điển *Từ nguyên* hướng dẫn là 胡罪切 (*hồ tội thiết* → *hội tở* → *hội*) nên có âm Hán Việt là *hội* (hoặc *hối*). Vì vậy, chữ 汇 và chữ 彙 cũng có âm Hán Việt là *hội* và *hối*.

*Lưu ý*: Phía trên bên phải chữ *hội* 汇<sup>1</sup> được đánh dấu bằng con số 1 là vì còn có chữ 汇<sup>2</sup> được đánh dấu bằng con số 2 (cùng với hai chữ 匯 và 滙) mang một nghĩa khác (không đưa ra ở đây), ứng với âm Hán Việt là *hối*, trong các từ *hối đoái*, *ngoại hối*. Khái niệm về “*hối*” này mới được du nhập từ châu Âu vào Hán ngữ từ cuối thế kỷ 19.

Chữ *hội* 汇 này là một chữ giản thể mới được tạo ra theo chủ trương “giản hóa chữ Hán” ở Trung Quốc hồi cuối những năm 50 của thế kỷ trước để thay cho chữ *hội* 匯 (và dị thể của nó là 滙) và cũng thay cho chữ *hội* 彙. Vì vậy, nó có 3 nghĩa (trong đó, nghĩa ❶ chính là nghĩa của chữ *hội* 匯, nghĩa ❷ và nghĩa ❸ là nghĩa của chữ *hội* 彙 mà chúng ta đọc là *vị* và *vượng*):

❶ 汇合 *hội hợp* = tập hợp các dòng chảy: 百川所汇 *bách xuyên sở hội* = trăm sông tập hợp lại; 汇成巨流 *hội thành cự lưu* = tập hợp lại thành dòng lớn.

❷ 聚集; 聚合 *tụ tập; tụ hợp*: 汇报 *hội báo* = tổng hợp tài liệu để báo cáo lên cấp trên (hoặc báo cáo trước công chúng); 汇印成书 *hội ấn thành thư* = tập hợp lại để in thành sách.

❸ 聚集而成的东西 *tụ tập nhi thành đích đông tây* (= mọi cá thể của một loại nào đó tập hợp lại mà thành): 词汇 *từ hội* (= tập hợp mọi từ đơn và từ ghép); 总汇 *tổng hội* (= tập hợp tất cả mọi thứ).

Vậy, chữ *hội* 彙 (mà chúng ta đọc là *vị* và *vượng*) có hai nghĩa liên quan với nhau:

*Nghĩa thứ nhất* (nghĩa ❷ ở trên, là động từ): *tụ tập, tụ hợp, tập hợp lại*.

*Nghĩa thứ hai* (nghĩa ❸ ở trên, là danh từ): *tập hợp (thể tập hợp, khối tập hợp, mảng tập hợp) của những cá thể cùng loại*.

Cả ba cuốn từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh, Nguyễn Quốc Hùng và Nguyễn Tôn Nhan đều nêu nghĩa thứ hai.

- **Tra cứu các từ ghép**: *Từ điển* 词典, *Tự điển* 字典

a) *Từ điển* 【词典】: 收集词汇加以解释供人检查参考的工具书。亦作辞典 (= Sách công cụ thu góp *từ hội* kèm theo lời giải thích để mọi người tra cứu tham khảo. Cũng viết 辞典).

Về thuật ngữ *từ hội*, *Hiện đại Hán ngữ từ điển* giải thích:

*Từ hội* 【词汇】: 一种语言里所使用的词的总称, 如汉语词汇, 英语词汇。也指一个人或一部作品所使用-的词, 如鲁迅的词汇 (= Tên gọi *toàn bộ các từ* được sử dụng trong một thứ ngôn ngữ, như *từ hội Hán ngữ*, *từ hội Anh ngữ*. Cũng chỉ các từ được một cá nhân hoặc một tác phẩm sử dụng, như *từ hội của Lỗ Tấn*).

Với định nghĩa như vậy thì cách dịch của chúng tôi có thể coi là phù hợp. Ví dụ: từ hội Anh ngữ = tập hợp mọi từ ngữ của tiếng Anh; từ hội của Lỗ Tấn = tập hợp mọi từ ngữ của Lỗ Tấn (= tập hợp mọi từ ngữ mà Lỗ Tấn đã sử dụng).

Thuật ngữ **từ hội** 词汇 ở đây được viết dưới dạng chữ Hán giản thể. Nếu viết dưới dạng phồn thể (là cách viết bắt buộc ở Hong Kong và ở Đài Loan) thì sẽ là **từ hội** 詞彙 (chữ không thể viết là 詞匯 hay 詞滙), có âm Hán Việt được chấp nhận từ trước đến nay là **từ vị** hoặc **từ vựng**, với nghĩa phù hợp với thuật ngữ **từ vựng** trong các cuốn từ điển tiếng Việt nhưng đầy đủ hơn, sáng sủa hơn.

b) **Tự điển** 【字典】: 以字为单位, 按一定次序排列, 每个字注上读音意义和用法的工具书 (= Sách công cụ, lấy chữ làm đơn vị, sắp xếp theo một thứ tự nhất định, mỗi chữ đều có ghi âm đọc, ý nghĩa và cách dùng).

Ở các loại chữ viết biểu âm (“đánh vần” được, nhìn thấy chữ thì đọc được ngay, như chữ Quốc ngữ mà chúng ta đang sử dụng, hoặc như chữ viết của các nước ở châu Âu và của hầu hết các nước khác) thì chính chữ viết đã ghi âm đọc rồi, không cần phải có sách giải thích âm đọc. Chỉ có loại chữ viết biểu ý như chữ Hán hay chữ Nôm mới cần có **tự điển** để tra cứu từng chữ theo hình dạng cụ thể của mỗi chữ, cho biết âm đọc, ý nghĩa và cách sử dụng.

Theo nghĩa của chữ **hội** 汇 (彙), có thể nêu định nghĩa về thuật ngữ **tự hội** 字汇 như sau:

**Tự hội** là sách tập hợp các chữ viết riêng lẻ của một hệ thống chữ viết biểu ý (không “đánh vần” được, như chữ Hán, chữ Nôm).

*Hiện đại Hán ngữ từ điển* xác nhận:

**Tự hội** 【字汇】: 字典一类的工具书 (= Sách công cụ như một loại **tự điển**).

Thuật ngữ **tự hội** 字汇 nay có dạng phồn thể là 字彙, cũng chính là từ **tự vị** đã được ghi nhận trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của hay trong *Dictionnaire Annamite Français* của J. F. M. Génibrel và trong *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí Tiến đức.

## 2. Tra cứu chữ 彙 ở các từ điển và tự điển Hán ngữ cỡ lớn

Các danh từ **từ hội** 词汇 và **tự hội** 字汇 trong *Hiện đại Hán ngữ từ điển* hoàn toàn tương ứng với các danh từ **từ vị** (cũng đọc là **từ vựng**) và **tự vị** (cũng đọc là **tự vựng**) trong các cuốn **từ điển** (hay **tự điển**) ở Việt Nam, bởi vì chữ **hội** 汇 là chữ giản thể dùng để thay thế chữ 彙 (phồn thể, mà ở nước ta quen đọc là **vị** và **vựng**). Chữ 汇 có âm Bắc Kinh là *huì*, chuyên sang âm Hán Việt là *hối* và *hội* là rất đúng quy tắc, không có gì đáng phân vân. Nhưng vì lý do gì mà chữ 彙 lại có âm Hán Việt là **vị** và **vựng**?

Muốn tìm ra nguyên nhân hoặc lý do ấy thì phải tiếp tục tra cứu ở những cuốn từ điển lớn hơn. Trước hết, chúng tôi tra cứu chữ 彙 theo *Từ hải*.

### - Tra cứu chữ 彙 ở từ điển *Từ hải*

*Từ hải* 辞海 (nghĩa là “biển từ”) là bộ từ điển tổng hợp lớn nhất của Trung Quốc, cũng là bộ từ điển tổng hợp cỡ lớn có công năng của từ điển ngữ văn và từ điển bách

khoa, kiêm cả tự điển. Chúng tôi hiện có các ấn bản 1989 và 1999, do Thượng Hải từ thư xuất bản xã ấn hành.

Chữ 彙 (thuộc bộ Ký 隹, 彙). Lời giải thích âm và nghĩa của nó trong *Từ hải* (ấn bản 1999) được sao lại bằng hình ảnh, như dưới đây.

10 彙 “汇”的繁体字。  
彙 (wèi) 通“猬”。《尔雅·释兽》：“彙，毛刺。”郭璞  
注：“今猬，状似鼠。”

*Thuyết minh:*

- Số 10 ở bên trái đỉnh chữ 彙 có nghĩa là chữ này thuộc bộ Ký (3 nét) cộng thêm 10 nét, tổng cộng là 13 nét. Cụ thể, từ trên xuống dưới gồm có: 亠 (3 nét) + 冫 (2 nét) + 果 (8 nét).

- Dòng trên cùng: “汇”的繁体字. Nghĩa là: 1) Chữ phồn thể của 汇, các nghĩa ở nhóm thứ hai. Tra cứu chữ 汇, ở nhóm nghĩa 彙 có 2 nghĩa của chữ 彙 qua dạng giản thể là 汇, với âm Bắc Kinh là *huì* (ứng với âm hán Việt là *hội* và *hối*), với hai nghĩa y như trong *Hiện đại Hán ngữ từ điển*.

- Dòng thứ hai và thứ ba: 彙 (wèi) 通“猬”。《尔雅 释兽》：“彙，毛刺”郭璞注：“今猬，状似鼠”。 Nghĩa là: có âm (Bắc Kinh) là *wèi*; dùng như chữ *vị* 猬 (nghĩa là con *chuột nhím*, nhưng tất cả các từ điển Hán Việt từ trước đến nay đều dịch sai thành *con nhím*). Theo sách *Nhĩ nhĩ* 尔雅 (爾雅, là bộ từ điển sớm nhất của Trung Quốc và của thế giới, xuất hiện thời Tây Hán), ở chương *Thích thú* 释兽 (釋獸 = giải thích tên gọi các loài thú): “彙，毛刺” (= *vị* tức là *mao thích*). Quách Phác 郭璞 (276-324) chú: “今猬，状似鼠” (= Nay viết là *vị* 猬, có dạng giống con chuột).

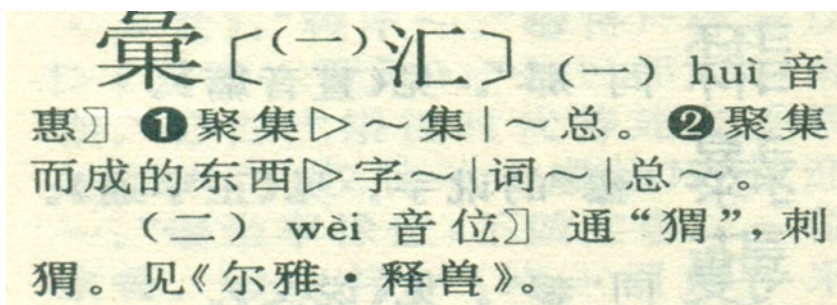
Từ điển *Từ hải* đã cho chúng ta biết rằng chữ 彙, ngoài âm Bắc Kinh là *huì* (âm Hán Việt tương ứng là *hội* và *hối*) còn có âm Bắc Kinh là *wèi* (âm Hán Việt tương ứng là *vị*). Nhưng các bậc tiền bối của chúng ta còn ghi nhận rằng, chữ *vị* 彙 còn có âm là *vưng*. Phải chăng, từ điển *Từ hải* còn bỏ sót âm này?

Mặc dầu *Từ hải* là một bộ từ điển tổng hợp cỡ lớn, từ ngữ trong đó bao quát mọi lĩnh vực học thuật, nhưng nó chưa phải là nơi thu thập chữ Hán nhiều nhất. Vì vậy, vẫn cần phải tìm cuốn tự điển chữ Hán lớn nhất để tra cứu thêm.

**- Tra cứu chữ 彙 ở *Trung Hoa tự hải***

Tự hải 字海 nghĩa là “biển chữ”. *Trung Hoa tự hải* 中华字海 là bộ tự điển tập hợp nhiều chữ Hán nhất ở cuối thế kỷ 20, thu thập 85.568 chữ, do Trung Hoa thư cục ấn hành, 1996.

Lời giải thích về chữ 彙 trong *Trung Hoa tự hải* được sao chép nguyên vẹn bằng hình ảnh dưới đây.



*Thuyết minh:*

- Ba dòng trên cùng cho biết rằng, chữ 彙 tương đương với chữ 汇 (một chữ giản thể mới sinh ra chưa lâu) ở nhóm nghĩa thứ nhất, có âm Bắc Kinh là **huì** (trương ứng với âm Hán Việt là **hội** và **hối**), có 2 nghĩa: ① 聚集 *tụ tập* (động từ) → 汇集 *hội tập* (= tụ tập). 汇总 *hội tổng* (tập trung tài liệu, giấy tờ, v.v...) lại một chỗ). ② 聚集而成的东西 *tụ tập nhi thành đích đông tây* (tụ tập mọi cá thể cùng loại mà thành). 部 *tập hợp*, 字 *tập hợp* → 字汇 *tự hội* (= tập hợp các chữ) 词 *từ hội* (= tập hợp các từ) 总 *tổng hội* (= tập hợp tất cả mọi phần tử).

- Hai dòng cuối cùng cho biết thêm: chữ 彙 còn có âm Bắc Kinh là **wèi**, đọc như chữ 位 **vị**, (như trong các từ *địa vị*, *vị trí*) và có nghĩa như chữ “猥” **vị** tức là 刺猥 *thích vị* (*chuột nhím*). Xem 爾雅 *Nhĩ nhĩ*, chương 释兽 *Thích thú* (giải thích tên gọi của các loài thú).

#### IV. Thu hoạch sau khi tra cứu các từ điển Hán ngữ

##### 1. Hiểu đúng nghĩa của các từ điển, vị, từ điển, tự điển, tự vị

Việc tra cứu ở *Hiện đại Hán ngữ từ điển*, *Từ hải* và *Trung Hoa tự hải* có giá trị tham khảo rất đáng kể, cho biết ý nghĩa cơ bản của các từ **điển**, **vị**, **từ điển**, **tự điển**, **tự vị** mà trước đây chúng ta chưa nắm vững, nhằm giúp đưa ra những định nghĩa thích hợp về các từ ấy trong tiếng Việt, dễ hiểu và dễ truyền đạt đối với người Việt. Sau đây, xin trình bày những ý nghĩa cơ bản nhất của các từ ấy.

\* **Điển**: (trong các từ *Từ điển*, *Tự điển*, *Dược điển*, *Pháp điển*...) là sách tra cứu về một phạm vi nào đó, dùng làm khuôn mẫu cho mọi người noi theo.

\* **Vị** (彙, đáng lẽ phải đọc là **hội**): Tập hợp mọi cá thể cùng loại.

\* **Từ điển** là sách tập hợp các từ đơn và từ ghép trong một ngôn ngữ hoặc trong một lĩnh vực học thuật, sắp xếp chúng theo một trật tự nhất định để dễ tìm kiếm, giải nghĩa và cung cấp một số kiến thức cần thiết hoặc diễn giải sang ngôn ngữ khác, dùng làm khuôn mẫu cho mọi người tra cứu để học tập hoặc tham khảo.

\* **Tự điển** là sách tập hợp mọi con chữ riêng lẻ của một loại chữ viết biểu ý (như chữ Hán hoặc chữ Nôm), sắp xếp chúng theo một trật tự nhất định, thể hiện rõ hình dạng (có thể hướng dẫn cả cách viết), cho biết rõ âm đọc, nghĩa và cách dùng.

\* **Tự vị** (字彙, đáng lẽ phải đọc là **Tự hội**) là sách tập hợp các chữ riêng lẻ của loại chữ viết biểu ý (như chữ Hán hoặc chữ Nôm), có ghi rõ âm đọc, nghĩa và cách dùng của từng chữ, có thể coi là loại từ điển nhỏ.

## 2. *Biết thêm một số điều bổ ích khác*

\* *Đọc và viết chữ Hán, phải có tự điển*

Hán ngữ có số lượng âm tiết không nhiều (khoảng 1.350 âm tiết) nên thường gặp hiện tượng cùng âm khác nghĩa, cùng một âm đọc nhưng có nhiều nghĩa khác nhau, ứng với nhiều chữ viết có hình dạng khác nhau. Nhiều khi cùng một chữ nhưng có vài âm đọc khác nhau, ứng với các nghĩa khác nhau, mà chữ 彙 (đọc là **hội** và **vị**, với hai nghĩa khác nhau) là một ví dụ. Tình trạng đó khiến cho tự điển có vai trò vô cùng quan trọng đối với mọi người sử dụng chữ Hán. Ở Trung Quốc đã ra đời nhiều bộ tự điển rất lớn, xin kể tên một số, như sau:

- *Thuyết văn giải tự* 說文解字 của Hứa Thận (khoảng năm 58-147) ra đời năm 121, dưới thời Hán An Đế nhà Đông Hán, thu thập 9.353 chữ.

- *Ngọc thiên* 玉篇, Cổ Dã Vương (519-581) biên soạn, thu thập 22.561 chữ.

- *Loại thiên* 類篇, Tư Mã Quang chỉnh lý, hoàn thành năm 1066, tập hợp 31.319 chữ.

- *Tự hội* (hay *Tự vị*) 字彙, Mai Ứng Tộ biên soạn, hoàn thành năm 1615, tập hợp 33.179 chữ.

- *Khang Hy tự điển* 康熙字典, nhóm biên soạn do Trương Ngọc Thư chủ trì, thu thập 47.035 chữ, ấn hành năm 1716 (năm thứ 55, niên hiệu Khang Hy, nhà Thanh).

- *Trung Hoa đại tự điển* 中华大字典, thu thập hơn 48.000 chữ, hoàn thành năm 1915.

- *Hán ngữ đại tự điển* 汉语大字典, thu thập 54.678 chữ, hoàn thành năm 1990; ấn bản thứ hai (năm 2010) thu thập 60.370 chữ.

- *Trung Hoa tự hải* 中华字海, Lân Ngọc Long chủ biên, thu thập 85.568 chữ, Trung Hoa thư cục ấn hành, 1996.

Về sau, số lượng chữ Hán thu thập được tăng lên rất nhiều, chủ yếu là do sự gia tăng số chữ giản thể trong khoảng thời gian từ năm 1956 đến năm 1964.

\* *Văn hóa-giáo dục càng phát triển, càng cần nhiều từ điển lớn*

Sách *Nhĩ nhã* 爾雅 được coi là bộ **từ điển** sớm nhất ở Trung Quốc (và cả trên thế giới) đã ra đời từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, tập hợp khoảng 5.000 chữ Hán và giải thích một số từ ngữ thông dụng trong đời sống thuộc 19 chủ đề. Từ thế kỷ 19 trở về trước, ở Trung Quốc có nhiều bộ **tự điển** lớn nhưng vẫn chỉ có một cuốn **từ điển Nhĩ nhã**, nội dung còn hạn hẹp và thô sơ. Khi gặp những từ ngữ mới lạ và khó hiểu, người đọc sách phải sử dụng **tự điển** và kết hợp với ngữ cảnh cụ thể để suy ra nghĩa của chúng, do đó, cách hiểu các từ ngữ phụ thuộc vào trình độ học vấn của từng người nên thường không thống nhất. Vì vậy, bên cạnh những bộ **tự điển** lớn, đến năm 1915, đã ra đời các bộ **từ điển** là *Từ nguyên* và *Từ hải*.

Theo *Từ nguyên*, thuật ngữ **tự điển** mới xuất hiện từ thời Khang Hy (1662-1722) nhà Thanh, được các học giả biên soạn *Khang Hy tự điển* sử dụng lần đầu tiên. Trước đó **tự điển** được gọi là *tự thư* 字書 hoặc *từ thư* 辭書. Sách *Nhĩ nhã* cũng được gọi là *Từ thư*. Thuật ngữ **từ điển** tuy đã xuất hiện từ xa xưa, nhưng chỉ có nghĩa là “văn từ điển nhã 文辭典雅”, tức là về hoa mỹ trong văn chương. Đến đầu thế kỷ 20 thì nó mới có nghĩa như hiện nay mà chúng ta vừa xem xét.

*Từ điển* chữ Hán bao trùm cả *tự điển*, bởi vì *từ điển* tập hợp tất cả các từ ghép và cả các từ đơn (là những từ chỉ gồm một âm tiết, được ghi bằng một chữ Hán) cùng *giải nghĩa và cung cấp một số kiến thức cần thiết* về chữ đó, nghĩa là cũng phải cho biết âm đọc, nghĩa và cách dùng của chữ đó như trong *tự điển* chữ Hán vậy. Số lượng các từ ghép lớn gấp nhiều lần số lượng các từ đơn nên trọng tâm của các *từ điển* chữ Hán là giảng giải về các từ ghép. Việc giải thích mỗi từ đơn trong từ điển chủ yếu là để làm rõ nghĩa cho các từ ghép đứng sau nó cho nên một số nghĩa ít gặp thường bị bỏ qua chứ không được giảng giải sâu và rộng như trong các *tự điển*.

### 3. Về các cuốn *tự vị* và *tự điển tiếng Việt*

- *Dictionarium Anamitico-Latinum* của J. L. Taberd đã tập hợp và giải thích cả những từ đơn và từ ghép, chẳng khác gì các cuốn từ điển Hán ngữ của Trung Quốc. Mặc dầu được người biên soạn gọi là *Nam Việt Dương hiệp tự vị* nhưng thực chất thì đó là một cuốn từ điển tiếng Việt bằng chữ Nôm. *Đại Nam quốc âm tự vị* (*Dictionnaire annamite*) của Huỳnh Tịnh Paulus Của và *Dictionnaire Annamite-Français* của F. M. Génibrel đều là những cuốn từ điển tiếng Việt có ghi thêm chữ Nôm ở mỗi từ đơn.

Đây là ba cuốn **từ điển** tiếng Việt đầu tiên, trong đó, mọi từ đơn đều viết bằng chữ Nôm (riêng cuốn của J. L. Taberd thì các từ ghép cũng viết bằng chữ Nôm) cùng với chữ Quốc ngữ nên chứa đựng một số lượng chữ Nôm khá lớn, có tác dụng quan trọng trong việc định hình các chữ Nôm, rất cần cho những người muốn tìm hiểu chữ Nôm. Có lẽ vì muốn nhấn mạnh mặt này nên các nhà biên soạn (vốn thông thạo chữ Hán) đã gọi chúng là **tự vị**, tức là một dạng **tự điển** còn “non”, chưa vươn tới tầm “điển tịch” để xứng đáng gọi là *tự điển*.

- *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí Tiến đức tuy gọi là **tự điển** nhưng thực chất là một cuốn **từ điển** vì nó giải thích các từ ngữ tiếng Việt, bao gồm các từ ngữ Hán Việt. Việc viết kèm chữ Hán ở các từ Hán Việt cũng giống như ở mọi cuốn từ điển Hán Việt khác. Như thế thì không thể gọi nó là **tự điển**. Các cuốn “**tự điển**” khác như *Tự điển Việt Nam phổ thông* của Đào Văn Tập, *Việt Nam tân tự điển* của Thanh Nghị, *Tự điển Việt Nam* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ đều là **từ điển** chứ không phải là **tự điển**, bởi vì chúng đều giảng giải về từ ngữ tiếng Việt, trong đó, số lượng từ ghép chiếm đa số, hơn nữa, lại viết bằng chữ Quốc ngữ.

- Tóm lại, ba cuốn **tự vị** ra đời trong thế kỷ 19 đều là những cuốn từ điển tiếng Việt sơ khai nhưng cũng có lý do để gọi là **tự vị**. Bốn cuốn **tự điển** tiếng Việt tiếp theo đều viết bằng chữ Quốc ngữ và tập hợp các từ ngữ gồm nhiều âm tiết nên không có lý do gì để gọi là **tự điển**. Chỉ có các cuốn *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu, *Tự điển Hán Việt* của Trần Văn Chánh, hay *Tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính và *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* của GS Nguyễn Quang Hồng mới thật là những cuốn **tự điển** đúng nghĩa, nhưng chúng tôi không dẫn ra ở bài này vì các cuốn **tự điển** ấy không nói đến việc phân biệt ranh mạch các khái niệm *từ điển* và *tự điển* - chủ đề của bài này. Nhân đây cũng xin nói thêm rằng, trong *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu và *Tự điển Hán Việt* của Trần Văn Chánh có nêu một số nghĩa của chữ **điển** 典 nhưng không có nghĩa nào có thể cắt nghĩa từ tổ *điển* trong các thuật ngữ **từ điển** và **tự điển** một cách đầy đủ và chặt chẽ như trong *Hiện đại Hán ngữ từ điển* mà chúng ta đã biết.

## V. Vẫn còn một điều nghi vấn

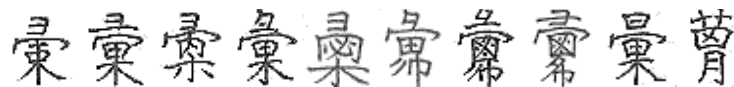
*Hiện đại Hán ngữ từ điển* đã cho biết rằng, chữ 彙 có dạng giản thể là 汇, có âm Bắc Kinh là **huì** (ứng với âm Hán Việt là **hội** hoặc **hối**), ngoài nghĩa là *tụ tập, tụ hợp* (động từ), nó còn có nghĩa và là *tập hợp của những sự vật cùng loại* (danh từ) để cấu thành danh từ **tự hội** 字彙 mà ở Việt Nam thì đọc là **tự vị**.

*Từ hải* và *Trung Hoa tự hải* lại cho biết thêm rằng, chữ 彙 còn có âm Bắc Kinh là **wèi**, cùng âm với chữ 位 (có âm Hán Việt là **vị**, có mặt trong từ **địa vị** 地位), cùng âm và cùng nghĩa với chữ 猬 (cũng có âm Hán Việt là **vị**, nghĩa là con *chuột nhím*). Nghĩa này đã bị bỏ quên từ lâu nên *Hiện đại Hán ngữ từ điển* và nhiều cuốn từ điển Hán ngữ khác (như *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển*, kể cả *Cổ kim Hán ngữ từ điển* và *Cổ kim Hán ngữ thực dụng từ điển*) đều không nhắc đến nữa. May nhờ có *Từ hải* và *Trung Hoa tự hải* mà chúng ta mới biết rằng chữ 彙 còn có âm là **vị**, và biết được lý do tại sao có từ **tự vị** trong tiếng Việt.

Trong tiếng Việt, từ tố **vị** 彙 (trong từ **tự vị**) còn được đọc là **vượng** để cấu thành các danh từ **tự vượng** (đồng nghĩa với **tự vị**) và **từ vượng** (đồng nghĩa với **từ vị**), nhưng các bộ sách công cụ lớn như *Từ hải* và *Trung Hoa tự hải* không hề nói đến điều này. Tại sao?

Lẽ nào chữ **vị** 彙 còn có âm là **vượng** nhưng đã bị *Từ hải* và *Trung Hoa tự hải* bỏ sót?

Các chữ Hán khi viết đều có những “biến tướng” (có thể gọi đó là những “dị thể”), ví dụ, chữ **vị** 彙 có những “biến tướng” như sau:



Tuy chữ Hán đã được học tập và sử dụng ở nước ta từ rất nhiều thế kỷ nhưng do cách học thụ động, lại rất thiếu sách vở, cho nên có không ít những trường hợp mà cách hiểu và cách sử dụng chữ Hán ở nước ta có nhiều chỗ thiếu sót chứ không thể đúng và đầy đủ hơn các tài liệu hiện đại của Trung Quốc. Thậm chí, nhiều khi còn đọc sai, chữ nọ đọc nhầm sang chữ kia, như người ta thường nói: “chữ tác 作 nhầm ra chữ tội 忤, chữ ngộ 遇 nhầm ra chữ quá 過”. Chữ **vượng** 暈 (có nghĩa gốc là “vàng”, tức là vùng ánh sáng bị chiết xạ xung quanh một nguồn sáng) hẳn cũng có nhiều biến tướng, vả lại, trong quá trình viết và khắc chữ để in, có những nét có thể bị mờ hoặc bị nhòe nên đôi khi có thể giống một biến tướng nào đó của chữ **vị** 彙, nên rất có thể đã xảy ra sự lẫn lộn giữa chữ **vị** 彙 và chữ **vượng** 暈, nên đã khiến cho các nhà Nho học ở nước ta ngỡ rằng chữ **vị** 彙 còn có âm là **vượng**.

Đây chỉ mới là sự phỏng đoán mà chưa được chứng minh một cách chặt chẽ. Rất mong được quý vị độc giả góp thêm những ý kiến chỉ giáo. Nhưng quả thật là đã có không ít những từ ngữ Hán Việt đã bị hiểu không chính xác từ đời nọ sang đời kia. Tình trạng lúng túng trong việc phân biệt **từ điển** với **tự điển** là một ví dụ. Các nhà Nho học của chúng ta không biết rằng chữ **vị** 彙 còn có âm đọc là **hội** (phổ biến hơn hẳn âm **vị**), điều đó cũng là một ví dụ nữa. Có thể kể thêm một thí dụ khác từng gặp trong bài này, như sau.

Cuốn *Từ điển Hán Việt văn ngôn dẫn chứng* của Nguyễn Tôn Nhan cho biết rằng, chữ **vị** 彘 còn có nghĩa thứ hai là “Tên một con thú có lông như kim châm, tức con nhím, cũng viết là 猬 (bộ Trùng 虫)”. Tất cả các cuốn từ điển Hán Việt như *Hán Việt từ điển giản yếu* của Đào Duy Anh, *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng cùng mọi cuốn từ điển Hán Việt hoặc các cuốn từ điển Trung Việt, từ điển Hoa Việt và từ điển Việt Hán đều ghi nhận rằng, chữ **vị** 猬 (cũng viết là **vị** 猬) nghĩa là *con nhím*. Đây là một sai lầm tập thể, truyền từ xa xưa đến nay.

Sự thực thì con nhím có tên bằng chữ Hán là *hào trư* 豪猪 (tiếng Anh là *Porcupine*, tiếng Pháp là *Porcs-épic*), là một loại thú khá lớn (có thể nặng đến 20kg) chỉ ăn rễ cây và các thứ hạt. Còn **vị** 猬 (hoặc **vị** 猬) là con *chuột nhím*, tiếng Anh là *Hedgehog*, tiếng Pháp là *Hérisson*) là một loại động vật nhỏ bằng khoảng một phần mười con nhím, ăn côn trùng và các động vật rất nhỏ. Sai lầm này đã xảy ra từ xa xưa và đã lây lan sang các từ điển Anh Việt, Pháp Việt, Nga Việt v.v... Quý vị độc giả có thể đọc bài “Một sai lầm di truyền qua nhiều thế hệ từ điển và hệ quả trong y dược học” trên mạng Internet để thấy rõ sai lầm này.

L M C

## TÓM TẮT

Trong các cuốn từ điển tiếng Việt từ trước đến nay, các thuật ngữ “từ điển” và “tự điển” chưa được giải thích một cách rành mạch. Rất nhiều người, kể cả giới cầm bút, vẫn đánh đồng cả hai khái niệm này, trong khi đó, sự khác nhau của chúng là rất rõ ràng. Trong bài viết này, tác giả đã kê cứu cách giải nghĩa các thuật ngữ “từ điển” và “tự điển”, cùng với các thuật ngữ khác có liên quan đến chúng như “tự vị”, “tự vựng”, “từ vị”, “từ vựng” ở hàng chục cuốn từ điển lớn của Việt Nam và Trung Quốc, từ đó đưa ra những định nghĩa thích hợp về các từ ấy trong tiếng Việt, dễ hiểu và dễ truyền đạt đối với người Việt.

## ABSTRACT

### DIFFERENTIATION OF THE TERMS OF “TỪ ĐIỂN” AND “TỰ ĐIỂN”

In Vietnamese dictionaries, the difference between the terms of “từ điển” and “tự điển” has not been clearly explained. Many people, writers are included, still equate these two terms, while their differences are very clear. In this article, the author examines the explanations of “từ điển” (dictionary of terms and expressions) and “tự điển” (dictionary) along with other terms related to them, such as “tự vị” (grapheme), “tự vựng” (lexicon), “từ vị”, “từ vựng” in dozens of large Vietnamese and Chinese dictionaries in order to present appropriate definitions of these terms in Vietnamese, which makes it easy for the Vietnamese people to understand and communicate.